

Đơn Vị Báo Cáo: Công Ty Cổ Phần Nhựa Tân Đại Hưng
Địa Chỉ: 414 lầu 05, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015 "Chưa Kiểm toán"

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2015	SỐ DƯ CUỐI KỲ 30/09/2015
1	2	3	4
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	475,159,600,754	401,073,324,528
I.Tiền và các khoản tương tiền	110	77,305,028,820	24,506,281,624
1.Tiền	111	22,305,028,820	24,506,281,624
2.Các khoản tương đương tiền	112	55,000,000,000	-
II.Đầu Tư Tài Chính ngắn hạn	120	102,200,000,000	110,000,000,000
1.Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	102,200,000,000	110,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	106,414,337,738	97,003,511,870
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	101,527,392,739	98,172,486,980
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2,668,818,245	964,052,476
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	5,233,377,016	1,725,194,393
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3,015,250,262)	(3,002,678,502)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV.Hàng tồn kho	140	172,609,246,882	152,247,594,706
1.Hàng tồn kho	141	172,609,246,882	152,247,594,706
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	16,630,987,314	17,315,936,328
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151	325,595,926	186,163,636
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	14,768,406,019	14,171,404,580
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1,536,985,369	2,102,824,635
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	174,937,166,023	164,480,668,874
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	-	-
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214	-	-
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6.Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II.Tài sản cố định	220	42,249,774,887	41,984,214,080
1.Tài sản cố định hữu hình	221	42,249,774,887	41,984,214,080
- Nguyên giá	222	102,687,964,453	108,870,154,119



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(60,438,189,566)	(66,885,940,039)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
IV. Đầu Tư Tài Chính Dài Hạn	250	19,920,640,549	15,327,072,500
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	24,400,198,949	18,058,831,352
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(4,479,558,400)	(2,731,758,852)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	112,766,750,587	107,169,382,294
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	112,766,750,587	107,169,382,294
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	650,096,766,777	565,553,993,402

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2015	SỐ DƯ CUỐI KỲ 30/09/2015
	2		
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	343,492,334,703	261,965,591,167
I. Nợ ngắn hạn	310	276,667,241,883	206,938,358,767
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	32,630,338,353	25,349,999,800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,889,501,466	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3,492,920,284	3,012,955,059
4. Phải trả người lao động	314	5,645,462,782	4,974,060,224
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	724,707,714	62,582,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	10,192,659,889	6,494,085,284
10. Vay nợ ngắn hạn	320	220,091,651,395	167,044,676,400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	66,825,092,820	55,027,232,400
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-

0274
CÔNG
CỐ P
NHỊ
ÁN DẠ
PHỤ T

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay nợ dài hạn	338	66,825,092,820	55,027,232,400
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	306,604,432,074	303,588,402,235
I. Vốn Chủ sở hữu	410	306,604,432,074	303,588,402,235
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,451	86,242,518,450
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16,688,430,483	13,672,400,645
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	16,688,430,483	1,053,952,483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-	12,618,448,162
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	650,096,766,777	565,553,993,402

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc


Hồ Nhật Minh


Nguyễn Thị Thanh Loan




Phạm Lê Liễm Hương

0102
TỶ
IẢN
/A
HƯNG
HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HÙNG
Địa chỉ : 414 Lũu 5, Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú

THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2015 SO VỚI QUÍ III / 2014

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý III năm 2015		So Sánh Q 03/2015 với quí 03/2014	
		Năm nay	Năm trước	NN/NT	TL %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	187,538,685,580	203,236,835,907	(15,698,150,327)	-8,68%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	187,538,685,580	203,236,835,907	(15,698,150,327)	-8,68%
4. Giá vốn hàng hóa	11	170,842,898,272	194,017,947,180	(23,175,048,909)	-13,90%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	16,695,787,309	9,218,888,727	7,476,898,582	52,80%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4,123,506,935	1,834,386,724	2,289,120,211	77,67%

Thuộc Minh:

Lợi nhuận Quý 03/2015 so với quý 03/2014 tăng 2.289.120.211 đồng là do:

1/. Doanh thu bán ra giảm 15.698.150.327 đồng tỷ lệ giảm 8,68 %, trong khi đó giá vốn giảm nhiều hơn 13,9% chủ yếu là giá mua nguyên liệu đầu vào giảm nhiều so với quý 03/2014.

LẬP BIỂU

(Signature)

Hồ Nhật Minh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Ngày 30 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Lê Liêm Hương



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2015**

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý III năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	187,538,685,580	203,236,835,907	510,054,563,169	530,734,059,717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	187,538,685,580	203,236,835,907	510,054,563,169	530,734,059,717
4. Giá vốn hàng hóa	11	170,842,898,272	194,017,947,180	470,852,375,222	495,166,325,361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	16,695,787,309	9,218,888,727	39,202,187,948	35,567,734,356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,459,924,868	3,982,386,107	10,483,530,832	10,920,271,931
7. Chi phí tài chính	22	10,957,013,006	3,283,405,241	19,421,543,293	11,114,031,751
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1,207,024,788	2,926,044,111	4,630,272,504	7,677,730,379
8. Chi phí bán hàng	24	3,246,371,556	3,268,100,628	8,996,469,809	10,549,718,370
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,427,509,376	4,707,148,723	13,459,426,143	14,247,309,947
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4,524,818,238	1,942,620,242	7,808,279,535	10,576,946,220
11. Thu nhập khác	31	929,881,244	667,473,870	2,810,802,462	947,474,919
12. Chi phí khác	32	17,719,912	775,707,388	206,243,849	998,223,571
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	912,161,332	4,884,005,347	2,604,558,613	(50,748,652)
13. Lợi nhuận hoặc lỗ từ Cty Liên doanh liên kết	45	-	-	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5,436,979,570	1,834,386,724	10,412,838,148	10,526,197,568
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,313,472,635	-	2,794,389,987	990,346,955
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	0	154,085,063
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4,123,506,935	1,834,386,724	7,618,448,161	9,381,765,550
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	194	89	358	441
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Loan

Nguyễn Thị Thanh Loan

PHỤ T

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng

Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận Tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 03 NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		30/09/2014	30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	570,271,086,133	529,139,394,754
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(623,322,621,090)	(475,566,800,740)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(40,841,727,483)	(40,643,351,198)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(7,677,730,379)	(4,630,272,504)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3,060,807,340)	(1,853,877,282)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	110,482,766,736	34,341,659,605
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(16,597,225,513)	(20,410,356,981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10,746,258,937)	20,376,395,654
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(7,930,543,503)	(380,200,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	1,007,397,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(205,800,000,000)	(167,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	199,500,000,000	159,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,712,259,721	4,700,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,207,351,081	4,605,255,681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,303,535,701)	1,125,055,681
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	276,826,666,895	221,218,790,506
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(247,494,126,783)	(286,063,625,921)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,588,724,000)	(10,634,478,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8,743,816,112	(75,479,313,415)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(8,305,978,526)	(53,977,862,080)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21,014,250,213	77,305,028,820
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	495,807,040	1,179,114,884
TK 5153	611	594,617,046	1,364,112,411
TK 6353	612	(98,810,006)	(184,997,527)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	13,204,078,727	24,506,281,624

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc

Hồ Nhật Minh

Nguyễn Thị Thanh Phan

Phạm Lê Liêm Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2015

I- Đặc điểm hoạt động của Tập Đoàn doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Tổng số các Công ty con : 01
- 5- Danh sách Công ty con quan trọng được chọn nhất:
- Cty TNHH TĐH - Địa Chỉ trụ sở: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
- 6 - Tổng số nhân viên đang làm việc tại ngày 30/09/2015 : 706 nhân viên

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

- Cơ Sở lập báo Cáo tài Chính hợp nhất, được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.
- 1- Nguyên tắc ghi nhận trên báo cáo tài chính bằng tiền đồng Việt nam
 - 2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - 2- Hàng tồn kho:
- Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được
 - 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vận - lắp đặt.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
 - 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
 - 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
 - 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
 - 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
 - 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
 - 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu : theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.
 - 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Doanh nghiệp đã thực hiện
 - 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :
 - 13- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp khi DN đã thực hiện chi trả cho hoạt động SXKD
 - 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
 - 15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
 - 16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.***A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN**

01- Tiền.	Cuối Quý 03/2015	Đầu năm
- Tiền mặt	348,444,010	127,661,821
- Tiền gửi Ngân hàng	24,157,837,615	22,177,366,999
- Tiền gửi NH Kỳ quỹ thanh toán LC		-
- Các khoản tương đương tiền	0	55,000,000,000
Cộng	24,506,281,624	77,305,028,820

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 03/2015	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	110,000,000,000	102,200,000,000
Cộng	110,000,000,000	102,200,000,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 03/2015	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	98,172,486,980	101,527,392,739
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	964,052,476	2,668,818,245
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn khác	1,725,194,393	5,233,377,016
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-3,002,678,502	-3,015,250,262
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	97,859,055,347	106,414,337,738

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 03/2015	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	3,969,586,080
- Nguyên liệu, vật liệu	72,082,111,584	56,079,895,777
- Chi phí SX, KD dở dang	53,754,903,069	80,487,603,025
- Thành phẩm	12,845,796,974	17,519,159,572
- Hàng hóa	0	-
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản	13,564,783,079	14,553,002,428
Cộng giá gốc hàng tồn kho	152,247,594,706	172,609,246,882

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 03/2015	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	186,163,636	325,595,926
- Thuế GTGT được khấu trừ	14,171,404,580	14,768,406,019
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2,102,824,635	1,536,985,369
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	16,460,392,851	16,630,987,314

*** B. TÀI SẢN DÀI HẠN**

06 - Các Khoản phải thu dài hạn	Cuối Quý 03/2015	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
Cộng	-	-

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	4,620,079,680	87,467,153,974	10,256,652,967	344,077,832	-	102,687,964,453
- Mua trong năm	-	7,159,660,000	82,000,000	-	-	7,241,660,000
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,059,470,334	-	-	-	1,059,470,334
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4,620,079,680	93,567,343,640	10,338,652,967	344,077,832	-	108,870,154,119
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,493,947,477	53,108,480,367	4,531,258,909	304,502,814	-	60,438,189,566
- Khấu hao trong năm	529,567,821	6,106,179,138	629,377,872	21,372,984	-	7,286,497,815
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	838,747,342	-	-	-	838,747,342
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3,023,515,298	59,375,912,163	5,160,636,781	325,875,798	-	66,885,940,039
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	2,126,132,203	34,358,673,607	5,725,394,058	39,575,018	-	42,249,774,887
- Tại ngày cuối năm	1,596,564,382	35,191,431,477	5,178,016,186	18,202,034	-	41,964,214,080

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09 - Tài Sản dở dang dài hạn

	Cuối Quý 03/2015	Đầu năm
- Không có phát sinh		

10- Đầu tư tài chính dài hạn:

	Cuối Quý 03/2015	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	8,058,831,352	12,300,198,949
- Đầu tư trái phiếu		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
- Đầu tư góp vốn vào Cty liên kết, liên doanh		
- Đầu tư dài hạn khác	10,000,000,000	12,100,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2,731,758,852)	(4,479,558,400)
Cộng	15,327,072,500	19,920,640,549

11- Tài sản dài hạn khác:

	Cuối Quý 03/2015	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	107,169,382,294	112,766,750,587
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
- Tài sản dài hạn khác		
Cộng	107,169,382,294	112,766,750,587

502
CƠ
CỔ
N
ÂN
PH

*** C/ NỢ PHẢI TRẢ**

12- Nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 03/2015	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	25,349,999,800	32,630,338,353
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3,889,501,466
- Phải trả cho người lao động	4,974,060,224	5,645,462,782
- Chi phí phải trả ngắn hạn	62,582,000	724,707,714
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	167,044,676,400	220,091,651,395
Cộng	197,431,318,424	262,981,661,710

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 03/2015	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1,730,942,377	3,492,920,284
- Thuế bảo vệ môi trường		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,281,590,358	
- Thuế thu nhập cá nhân	422,324	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3,012,955,059	3,492,920,284

14- Các khoản phải trả ngắn hạn khác.	Cuối Quý 03/2015	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	(22,215,982)	494,845,629
- Cổ tức còn phải trả	2,166,087,360	1,840,345,360
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4,350,213,906	7,857,468,900
Cộng	6,494,085,284	10,192,659,889

15- Nợ dài hạn.	Cuối Quý 03/2015	Đầu năm
- Vay nợ dài hạn	55,027,232,400	66,825,092,820
- Phải trả dài hạn khác		
Cộng	55,027,232,400	66,825,092,820

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quý	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	26,461,101,865	-	-40,632,476,860	316,377,103,456
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Lãi trong năm trước			11,733,464,826			11,733,464,826
- Chi trả cổ tức trong năm			-21,268,956,000			(21,268,956,000)
- Giảm khác			-237,180,208			(237,180,208)
Số dư cuối năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	16,688,430,483	-	-40,632,476,860	306,604,432,074
Số dư đầu năm nay	244,305,960,000	86,242,518,451	16,688,430,483	-	-40,632,476,860	306,604,432,074
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Lãi trong năm nay			7,618,448,161			7,618,448,161
- Chia cổ tức bằng tiền			-10,634,478,000			(10,634,478,000)
- Giảm khác						-
- Tăng khác						-
Số dư cuối năm nay	244,305,960,000	86,242,518,451	13,672,400,645	-	-40,632,476,860	303,588,402,236

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ .

(CP)

3,161,640

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận :	Cuối Quý 03/2015	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

307

G T

PHẢI

LỰA

H H

P. H

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 03/2015	Quý 03/2014
18- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	187,538,685,580	203,236,835,907
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	187,538,685,580	203,236,835,907
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
19- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	187,538,685,580	203,236,835,907
21- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	170,842,898,272	194,017,947,180
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	170,842,898,272	194,017,947,180
22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	997,438,624	917,511,139
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,066,986,236	1,085,361,877
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính	395,500,008	
- DT hoạt động tài chính khác		1,979,513,091
Cộng	6,459,924,868	3,982,386,107
23- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	1,207,024,788	2,926,044,111
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Điều Các khoản lập dự phòng DTTC		
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,749,988,218	357,361,130
- Dự phòng lãi vay phải trả		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	10,957,013,006	3,283,405,241
24- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,313,472,635	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
25- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
26- Chi phí thuế môi trường		
27- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95,156,521,131	95,896,283,771
- Chi phí nhân công	11,630,535,763	11,496,393,763
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,298,599,553	2,305,513,134
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,093,705,505	98,179,014,958
- Chi phí khác bằng tiền	4,731,588,760	1,769,946,344
Cộng	142,910,950,712	209,647,151,970
28- Phân loại lại số dư đầu kỳ theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014		
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
	(Phân loại theo TT 200)	(BCTC kiểm toán 2014)
TÀI SẢN	01/01/2015	01/01/2015
6. Phải thu ngắn hạn khác (MS: 136)	5,233,377,016	3,764,672,214
5. Tài sản ngắn hạn khác (MS: 155)	-	1,468,704,802

Ngày 30 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Nhật Minh

Nguyễn Thị Thanh Loan

Phạm Lê Liêm Hương



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Địa chỉ: 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BỘ SƯNG BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2015**"Báo Cáo Thông tin liên quan và Thông tin bộ phận"****VII- Những thông tin khác.****1/. Giao dịch với các bên liên quan***** Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan gồm:** Các thành viên Hội đồng quản trị,

tổng giám đốc, giám đốc tài chính, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết với cá nhân này

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, không có khoản công nợ nào với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

*** Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Các bên liên quan khác bao gồm: Công ty TNHH Đại Hưng

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty TNHH Đại Hưng	Người đại diện trong Cty TNHH Đại Hưng có mối quan hệ với giám đốc Công ty TNHH TDH

- Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa tập đoàn với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công Ty TNHH Đại Hưng		
- Tam ứng tiền hàng		
- Tính tiền lãi chậm trả		
- Hoàn trả tiền ứng trước thuê nhà xưởng		

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ các bên liên quan như sau:

Khoản mục	Cuối Kỳ	Đầu năm
* Công nợ phải thu		
-Tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất Cty DHH phải trả	24.517.040.000	24.517.040.000
-Tiền bồi thường Cty TNHH phải trả do hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD		
- Tiền hàng tạm ứng		
- Tạm ứng thuê nhà xưởng		
* Công nợ phải trả		
-Tiền thuê nhà xưởng		

2/. Thông tin về bộ phận*** Lĩnh vực kinh doanh:** Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh sau

- Lĩnh vực thương mại: kinh doanh bao bì nhựa và hạt nhựa

510,054,563,169

Trong đó

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất bao bì nhựa

423,771,624,962

- Lĩnh vực kinh doanh hạt nhựa và khác

86,282,938,207

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của tập đoàn được thể hiện ở phụ lục 01 đính kèm

*** Khu vực địa lý:** hoạt động của tập đoàn chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Chỉ tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài

theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Khu Vực trong nước	192,073,802,612	đồng
Khu vực nước ngoài 14.622.595 usd tương đương	317,980,760,557	đồng
Cộng	510,054,563,169	đồng

Ngày 30 tháng 10 năm 2015

Tổng giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng


Hồ Nhật Minh


Nguyễn Thị Thanh Loan


Phạm Lê Liêm Hương